



PHỤC LỤC 01
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 02/10/2026 của UBND xã Nghĩa Giang)

Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Năng lực thiết kế	Dự kiến thời gian thực hiện	Khái toán tổng mức đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025				Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030				Kế hoạch vốn năm 2026				Ghi chú
				Tổng mức đầu tư	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
					NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã		NSTW	NS tỉnh	NS xã	
1	2	7	9	10	11	12		11	12	13		14	15	13		11	12	13		14
	TỔNG CỘNG			3,818.6	2,787.4	627.2	404.0	-	-	-	-	2,209.3	1,614.7	357.6	237.0	2,209.3	1,614.7	357.6	237.0	
A	VỐN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHUYÊN SANG			1,609.3	1,172.7	269.6	167.0	-	-	-	-	186.3	124.7	61.6	-	186.3	124.7	61.6	-	
I	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng KTXH nông thôn			1,609.3	1,172.7	269.6	167.0	-	-	-	-	186.3	124.7	61.6	-	186.3	124.7	61.6	-	
a	Nội dung 01: Hoàn thiện và nâng cao hạ tầng giao thông			1,609.3	1,172.7	269.6	167.0	-	-	-	-	186.3	124.7	61.6	-	186.3	124.7	61.6	-	
1	Đường từ nhà ông Sanh đi Gò Tranh	750m	2026-2027	1,609.3	1,172.7	269.6	167.0					186.3	124.7	61.6		186.3	124.7	61.6		
B	VỐN PHÂN BỐ NĂM 2026			2,209.3	1,614.7	357.6	237.0	-	-	-	-	2,023.0	1,490.0	296.0	237.0	2,023.0	1,490.0	296.0	237.0	
II	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng KTXH nông thôn			2,209.3	1,614.7	357.6	237.0	-	-	-	-	2,023.0	1,490.0	296.0	237.0	2,023.0	1,490.0	296.0	237.0	
a	Nội dung 01: Hoàn thiện và nâng cao hạ tầng giao thông			1,909.3	1,393.7	313.6	202.0	-	-	-	-	1,723.0	1,269.0	252.0	202.0	1,723.0	1,269.0	252.0	202.0	
1	Đoạn đường theo tuyến đường sắt đoạn nhà ông Võ Văn Lộc đến Võ Ninh	130m	2026-2027	300.0	221.0	44.0	35.0					300.0	221.0	44.0	35.0	300.0	221.0	44.0	35.0	
2	Đường từ nhà ông Sanh đi Gò Tranh	750m	2026-2027	1,609.3	1,172.7	269.6	167.0					1,423.0	1,048.0	208.0	167.0	1,423.0	1,048.0	208.0	167.0	
b	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi			300.0	221.0	44.0	35.0	-	-	-	-	300.0	221.0	44.0	35.0	300.0	221.0	44.0	35.0	
1	KCH kênh N6-5-Trùng Áo	Chiều dài khoảng L=250m	2026-2027	300.0	221.0	44.0	35.0					300.0	221.0	44.0	35.0	300.0	221.0	44.0	35.0	



PHỤ LỤC 02
PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
AT PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2035,
GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 02/10/2026 của UBND xã Nghĩa Giang)

DVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kinh phí chi thường xuyên năm 2026				Đơn vị thực hiện	Ghi chú
		Tổng cộng	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn ngân sách xã đối ứng		
	Tổng cộng	651	474	131	46		
I	HỢP PHẦN THỨ NHẤT: CÁC NỘI DUNG CHUNG THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN	651	474	131	46		
1.	Nội dung thành phần 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu (gồm 14 nội dung cụ thể)	25	17	6	2		
-	Nội dung 03: Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu	25	17.0	6.0	2.0	Phòng Kinh tế	
2.	Nội dung thành phần 03: Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường (gồm 10 nội dung cụ thể)	600	437	121	42		
-	Nội dung 04: Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP	250	182.0	51.0	17.0	Phòng Kinh tế	
-	Nội dung 10: Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững	350	255.0	70.0	25.0	Trung tâm Cung ứng dịch vụ công	350.0
3.	Nội dung thành phần 10: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN (gồm 04 nội dung cụ thể)	26	20	4	2		
-	Nội dung 02: Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN	26	20.0	4.0	2.0	Phòng Kinh tế	